

Số: 12 /QĐ-HĐTSDHVLVH

Hải Phòng, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển đại học, hình thức vừa làm vừa học,
đợt 1, năm 2023, ngành Giáo dục Tiểu học

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HÌNH THỨC VỪA LÀM VỪA HỌC

Căn cứ Quyết định số 60/2004/QĐ-TTg ngày 09/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Hải Phòng thành Trường Đại học Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 2289/QĐ-ĐHHP ngày 05/6/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng về việc ban hành Đề án tuyển sinh Trường Đại học Hải Phòng năm 2023

Căn cứ Quyết định số 2943/QĐ-ĐHHP ngày 05/7/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non tại Trường Đại học Hải Phòng;


Căn cứ Quyết định số 3366/QĐ-ĐHHP ngày 21/7/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng về việc Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Đề án tuyển sinh Trường Đại học Hải Phòng năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3646/QĐ-ĐHHP ngày 22/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng về việc thành lập Hội đồng Tuyển sinh đại học, hình thức vừa làm vừa học, năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 4267/TB-ĐHHP ngày 25/8/2023 của Trường Đại học Hải Phòng về việc Tuyển sinh trình độ đại học, hình thức vừa làm vừa học, năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 5322/QĐ-ĐHHP ngày 23/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng về việc kiện toàn Hội đồng tuyển sinh đại học, hình thức vừa làm vừa học, năm 2023;

Căn cứ Biên bản họp ngày 20/12/2023 của Hội đồng tuyển sinh đại học, hình thức vừa làm vừa học, năm 2023;

Theo văn bản đề nghị ngày 29/12/2023 của Trường ban Xét tuyển đại học, hình thức vừa làm vừa học, đợt 1, năm 2023. 

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 107 (một trăm linh bảy) thí sinh trúng tuyển đại học, hình thức vừa làm vừa học, năm 2023, ngành Giáo dục Tiểu học. Trong đó:

Stt	Chương trình đào tạo	Số thí sinh trúng tuyển	Ghi chú
1	Liên thông từ trình độ cao đẳng	97	
2	Liên thông từ trình độ trung cấp	10	
Tổng cộng		107	

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày kí.

Các Ông/Bà: Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học và Đào tạo thường xuyên; Trưởng Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non; Trưởng Phòng Kế hoạch – Tài chính; các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- UBND TP Hải Phòng (để báo cáo);
- ĐU, HĐT (để báo cáo);
- HT, các PHT (để chỉ đạo);
- HĐTSĐHVLVH (để thực hiện);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu VT; TT.NN, TH&ĐTTX.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**



**HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Bùi Xuân Hải**

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC GIÁO DỤC TIỂU HỌC
LIÊN THÔNG TỪ TRUNG CẤP

Hình thức vừa làm vừa học, năm 2023

(Theo Quyết định số 12/QĐ-HĐTSDHVLVH, ngày 29 tháng 12 năm 2023)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Năm TN	Điểm xét tuyển		Ghi chú
						T10	T4	
1	Nguyễn Quang Vinh	10/11/1976	Nam	Hà Nội	1996	6.00		
2	Lê Thị Trang Nhung	23/05/1987	Nữ	Hà Nội	2016	8.00		
3	Nguyễn Thị Nhung	10/03/1986	Nữ	Hưng Yên	2009	8.00		
4	Trần Thị Thu Hương	19/11/1997	Nữ	Hà Nội	2017	8.00		
5	Chu Thị Luyện	13/03/1992	Nữ	Hà Nội	2013	7.70		
6	Nguyễn Thị Phương	21/06/1987	Nữ	Hà Nội	2020	7.70		
7	Vũ Thị Hương	22/02/1990	Nữ	Hà Nội	2010	7.50		
8	Đào Thị Thúy	04/07/1991	Nữ	Hải Phòng	2021	7.60		
9	Nguyễn Thị Hằng	11/10/1974	Nữ	Hải Phòng	1993	6.00		
10	Phạm Thị Tú Ngọc	01/10/1999	Nữ	Hải Phòng	2021	7.40		

Danh sách này có 10 (mười) thí sinh trúng tuyển./.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Bùi Xuân Hải

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC GIÁO DỤC TIỂU HỌC
LIÊN THÔNG TỪ CAO ĐẲNG**

Hình thức vừa làm vừa học, năm 2023

(Theo Quyết định số 12 /QĐ-HĐTSDHVLVH, ngày 29 tháng 12 năm 2023)

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Năm TN	Điểm xét tuyển		Ghi chú
							T10	T4	
1	Phạm Thị Huệ	Huệ	30/03/1975	Nữ	Hải Phòng	2006	7.20		
2	Nguyễn Thị Thuý Quyên	Quyên	01/08/1975	Nữ	Hà Nội	2000	6.00		
3	Đỗ Sĩ Đăng	Đăng	17/10/1980	Nam	Hà Nội	2002	6.00		
4	Hoàng Thị Bích Thục	Thục	30/12/1975	Nữ	Thái Bình	2000	7.50		
5	Trần Thị Giang	Giang	27/11/1995	Nữ	Hà Nội	2016	8.62		
6	Phạm Thị Hải	Hải	12/09/1978	Nữ	Hung Yên	2019	8.40		
7	Nguyễn Thị Hồng	Hồng	07/12/1986	Nữ	Hung Yên	2019	7.91		
8	Nguyễn Thị Thùy	Thùy	27/07/1995	Nữ	Hà Nội	2017	7.71		
9	Cao Thị Hồng Trang	Trang	24/05/1989	Nữ	Hung Yên	2012	7.56		
10	Đình Thị Ngọc	Ngọc	15/03/1998	Nữ	Quảng Ninh	2021	7.54		
11	Mai Thị Hường	Hường	11/02/1991	Nữ	Hung Yên	2014	7.52		
12	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Tâm	11/05/1987	Nữ	Hung Yên	2013	7.50		
13	Nguyễn Thị Hà	Hà	25/01/1982	Nữ	Hà Nội	2014	7.49		
14	Nguyễn Thị Thu	Thu	08/11/1999	Nữ	Hung Yên	2020	7.48		
15	Lê Thị Oanh	Oanh	05/02/1988	Nữ	Hung Yên	2011	7.39		
16	Thào A Hờ	Hờ	16/08/1997	Nam	Yên Bái	2019	7.26		
17	Nguyễn Thị Tuyền	Tuyền	12/09/1995	Nữ	Hà Nội	2016	7.20		
18	Đỗ Thị Thu Hằng	Hằng	19/07/1975	Nữ	Hà Nội	1998	7.00		
19	Nguyễn Thị Oanh	Oanh	31/10/1977	Nữ	Quảng Ninh	1998	6.50		
20	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Hòa	03/05/1975	Nữ	Quảng Ninh	2007	7.74		
21	Bùi Thùy Dương	Dương	08/11/1994	Nữ	Thái Bình	2016	7.72		
22	Lê Thị Hồng Xiêm	Xiêm	07/10/1989	Nữ	Thái Bình	2012	7.72		
23	Trần Thanh Hoa	Hoa	22/10/1995	Nữ	Quảng Ninh	2016	7.48		
24	Lương Thị Huyền	Huyền	01/11/1991	Nữ	Quảng Ninh	2012	7.32		
25	Lê Hồng Ngọc	Ngọc	21/07/1991	Nữ	Hòa Bình	2014	7.57		
26	Phạm Thị Thu Trang	Trang	25/11/1995	Nữ	Quảng Ninh	2016	7.24		
27	Đình Thị Huệ	Huệ	02/04/1999	Nữ	Quảng Ninh	2021	7.23		
28	Mai Thị Minh Thu	Thu	20/08/1992	Nữ	Quảng Ninh	2014	7.21		
29	Nguyễn Thúy Hằng	Hằng	03/09/1998	Nữ	Quảng Ninh	2020	7.11		
30	Nguyễn Tú Anh	Anh	09/12/2000	Nữ	Quảng Ninh	2021	7.09		

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Năm TN	Điểm xét tuyển		Ghi chú
							T10	T4	
31	Trần Trung	Kiên	28/08/1995	Nam	Quảng Ninh	2016	7.08		
32	Vy Thị	Loan	24/07/1991	Nữ	Quảng Ninh	2013	7.02		
33	Bùi Thị	Hiên	18/03/1980	Nữ	Hải Phòng	2018	7.01		
34	Trần Thị Quỳnh	Giang	31/08/1991	Nữ	Quảng Ninh	2012	7.30		
35	Hoàng Thị	Dương	04/06/1994	Nữ	Quảng Ninh	2015	6.79		
36	Phạm Thị	Xuyến	14/09/1973	Nữ	Thái Bình	2000	6.50		
37	Lê Thị	Duyên	06/01/1976	Nữ	Thái Bình	2008	6.00		
38	Đặng Thị Vân	Anh	25/06/1975	Nữ	Thái Bình	2000	6.50		
39	Mai Thị Hương	Lan	08/11/1973	Nữ	Thái Bình	2003	6.50		
40	Trần Thị	Nhung	18/12/1972	Nữ	Thái Bình	2002	6.50		
41	Trần Thị Minh	Khoa	16/01/1973	Nữ	Thái Bình	2005	7.50		
42	Đỗ Thị	Lan	20/05/1972	Nữ	Thái Bình	2007	7.50		
43	Trần Thị	Ngọc	26/10/1973	Nữ	Thái Bình	2007	7.50		
44	Nguyễn Thị	Thủy	16/01/1971	Nữ	Thái Bình	2006	7.50		
45	Nguyễn Ngọc	Thủy	01/10/1974	Nữ	Thái Bình	2004	7.50		
46	Bùi Thị Hồng	Hào	25/08/1974	Nữ	Thái Bình	2006	8.08		
47	Ngô Thị	Huyền	02/06/1988	Nữ	Thái Bình	2016	7.61		
48	Lã Thị	Linh	07/12/1976	Nữ	Lào Cai	2008	6.89		
49	Tô Thị	Thanh	20/01/1996	Nữ	Thái Bình	2017	8.35		
50	Đỗ Thị	Vinh	10/05/1972	Nữ	Thái Bình	2006	8.29		
51	Phạm Thị	Bưởi	04/11/1975	Nữ	Thái Bình	2004	8.20		
52	Đặng Thị	Hương	20/03/1977	Nữ	Thái Bình	2010	7.94		
53	Trần Thị	Luyên	28/11/1991	Nữ	Thái Bình	2013	7.93		
54	Trần Thị	Hội	19/03/1971	Nữ	Thái Bình	2003	7.80		
55	Nguyễn Thị	Phiện	22/11/1972	Nữ	Thái Bình	2007	7.64		
56	Vũ Thị	Huế	03/09/1986	Nữ	Thái Bình	2012	7.63		
57	Lại Thị	Quý	03/08/1974	Nữ	Thái Bình	2005	7.62		
58	Đinh Thị	Vi	19/01/1973	Nữ	Thái Bình	2006	7.61		
59	Phạm Thị	Hà	06/02/1985	Nữ	Thái Bình	2006	7.59		
60	Trần Thị	Nhài	16/02/1974	Nữ	Thái Bình	2004	7.55		
61	Nguyễn Thiên	Dũng	29/08/1974	Nam	Thái Bình	2007	7.48		
62	Dương Thị	Duyên	10/01/1972	Nữ	Thái Bình	2007	7.41		
63	Giang Thị	Trang	22/08/1991	Nữ	Thái Bình	2013	7.38		
64	Đỗ Thị Thanh	Huyền	26/05/1971	Nữ	Thái Bình	2004	7.32		
65	Lại Thị	Xoan	12/11/1974	Nữ	Thái Bình	2003	7.32		
66	Đặng Thị	Hường	01/08/1974	Nữ	Thái Bình	2009	7.27		
67	Vũ Thị	Thúy	03/05/1971	Nữ	Thái Bình	2007	7.27		



la

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Năm TN	Điểm xét tuyển		Ghi chú
							T10	T4	
68	Lương Thị Hằng	Nga	25/09/1971	Nữ	Thái Bình	2002	7.25		
69	Nguyễn Mạnh	Tường	10/05/1975	Nam	Thái Bình	2009	7.22		
70	Hà Minh	Phượng	24/06/1975	Nữ	Thái Bình	2005	7.19		
71	Phạm Thị	Hữu	10/06/1980	Nữ	Thái Bình	2003	7.14		
72	Nguyễn Thị	Hải	14/09/1974	Nữ	Thái Bình	2005	7.12		
73	Trần Thị Kim	Dung	23/10/1976	Nữ	Thái Bình	2004	7.08		
74	Tạ Thị	Thắm	12/01/1973	Nữ	Thái Bình	2003	7.06		
75	Bùi Thị Thu	Thúy	10/10/1973	Nữ	Thái Bình	2004	7.02		
76	Nguyễn Thị	Lĩnh	11/12/1974	Nữ	Thái bình	2010	7.00		
77	Trần Minh	Phương	25/11/1991	Nữ	Thái Bình	2013	7.00		
78	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	27/06/1972	Nữ	Thái Bình	2002	6.95		
79	Đỗ Thị Hồng	Nhung	10/01/1974	Nữ	Thái Bình	2002	6.93		
80	Phạm Thị Thu	Hiền	03/08/1975	Nữ	Thái Bình	2001	6.89		
81	Vũ Thị Kim	Oanh	21/01/1972	Nữ	Thái Bình	2004	6.73		
82	Lương Thị	Huệ	07/07/1972	Nữ	Thái Bình	2003	6.69		
83	Vũ Thị	Nhung	07/01/1972	Nữ	Thái Bình	2002	6.58		
84	Đỗ Thị	Khuyên	08/03/1974	Nữ	Thái Bình	2001	6.56		
85	Hoàng Thị	Sen	12/03/1974	Nữ	Thái Bình	2002	6.43		
86	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	04/06/1974	Nữ	Thái Bình	2000	6.35		
87	Nguyễn Thị Kim	Liên	25/05/1972	Nữ	Thái Bình	2004	6.35		
88	Đinh Thị	Thực	24/06/1972	Nữ	Hải Phòng	2003	6.50		
89	Đào Thị	Lanh	01/12/1970	Nữ	Hải Phòng	2002	6.50		
90	Đào Ngọc	Thông	25/08/1977	Nam	Hải Phòng	2006	7.50		
91	Phạm Thị	Dung	08/05/1982	Nữ	Hải Phòng	2019	8.45		
92	Nguyễn Thị	Thúy	22/10/1986	Nữ	Hải Phòng	2019	8.30		
93	Lương Thị	Sen	26/06/1984	Nữ	Hải Phòng	2019	8.00		
94	Nguyễn Thị	Sim	02/03/1978	Nữ	Hải Phòng	2006	7.05		
95	Dương Thị	Nhinh	30/07/1991	Nữ	Vĩnh Phúc	2013	7.00		
96	Nguyễn Thị Thanh	Mai	03/12/1979	Nữ	Hải Phòng	2000	5.89		
97	Đào Thị Kim	Anh	25/10/1992	Nữ	Hải Phòng	2018		3.12	

Danh sách này có 97 (chín mươi bảy) thí sinh trúng tuyển./.


TẠI HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỞNG CHỨC TỊCH
HẢI PHÒNG
HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Bùi Xuân Hải